

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Số liệu năm 2021	Số liệu năm 2020	Năm 2021 so với năm 2020 (%)	Cơ cấu năm 2021 (%)	Năm 2021 so với dự toán (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.191.518	11.608.012	113,64	100,00	101,47
I. Thu nội địa	11.931.331	9.730.970	122,61	90,45	100,86
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	620.520	458.423	135,36	4,70	129,28
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	518.383	425.751	121,76	3,93	129,60
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.054.103	532.427	197,98	7,99	144,40
4. Thu từ doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.629.812	1.371.570	118,83	12,35	118,96
5. Lệ phí trước bạ	578.072	423.701	136,43	4,38	125,67
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	6.896	5.352	128,85	0,05	111,23
7. Thuế thu nhập cá nhân	905.259	610.520	148,28	6,86	143,69
8. Thuế bảo vệ môi trường	194.482	197.603	98,42	1,47	97,24
9. Thu phí và lệ phí	125.903	119.567	105,30	0,95	104,92
10. Tiền sử dụng đất	4.548.561	3.322.272	136,91	34,48	79,68
11. Thu tiền cho thuê đất	662.438	1.026.175	64,55	5,02	114,21
12. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	88.211	67.262	131,15	0,67	118,09
13. Thu xổ số kiến thiết	779.904	831.008	93,85	5,91	91,75
14. Thu khác	187.547	271.957	68,96	1,42	89,31
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	295	1.381	21,36	0,00	73,75
16. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	30.945	66.001	46,89	0,23	309,45
II. Thu từ Hải quan	1.247.749	1.869.968	66,73	9,46	106,65
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	12.438	7.074	175,83	0,09	-